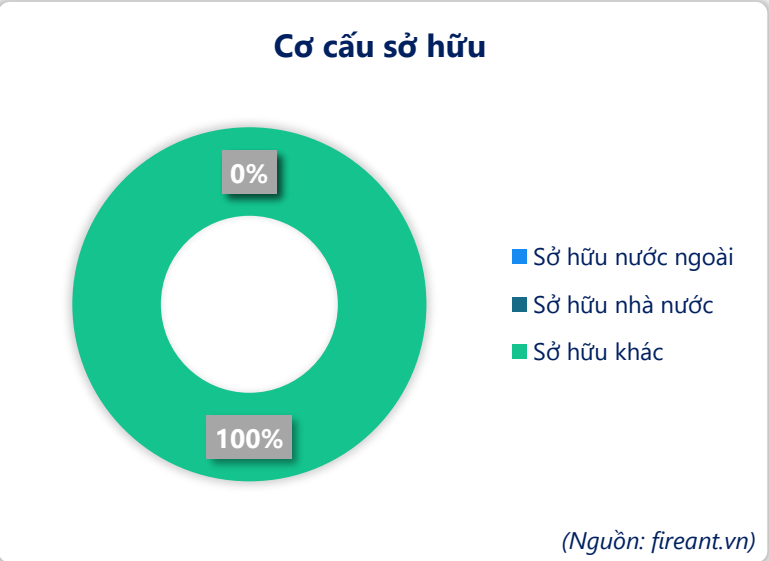
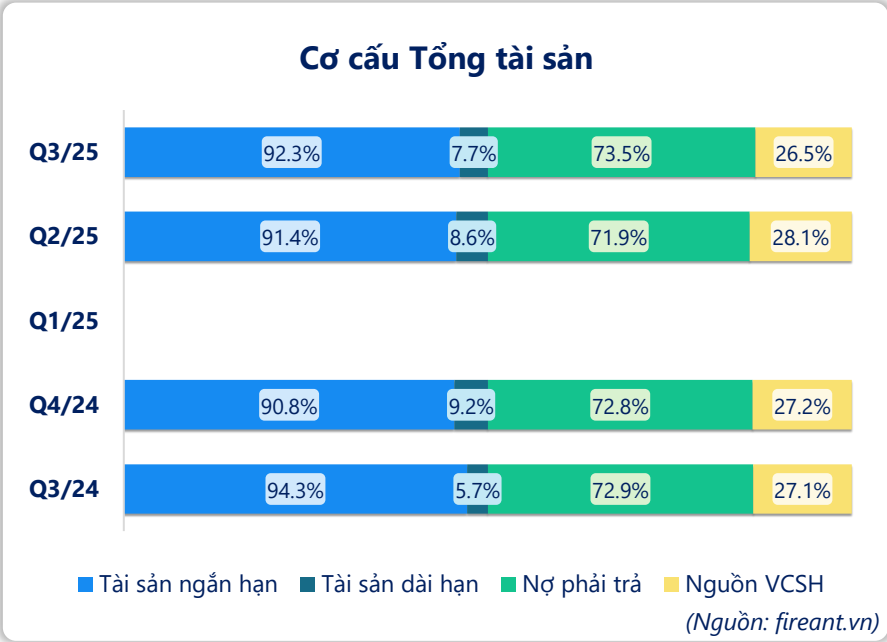
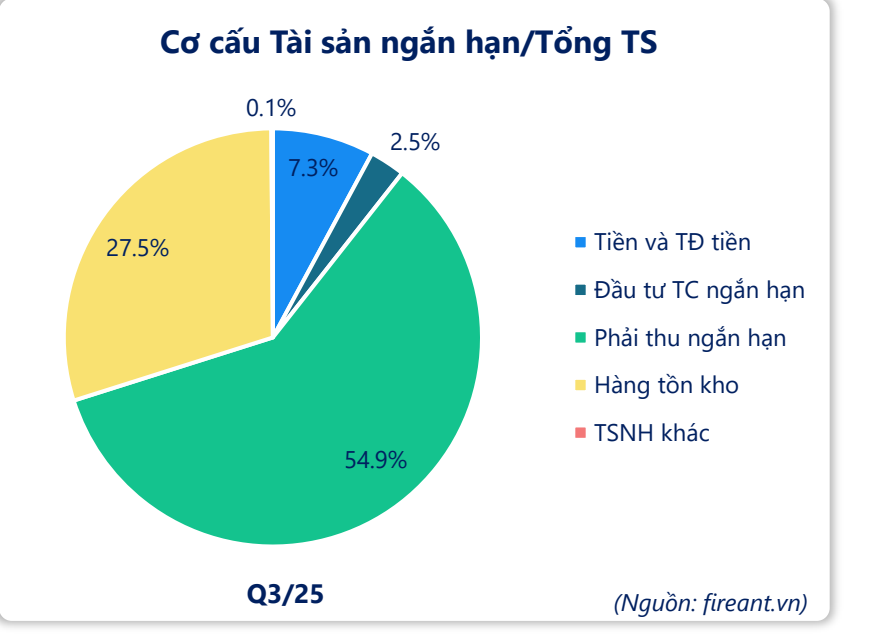
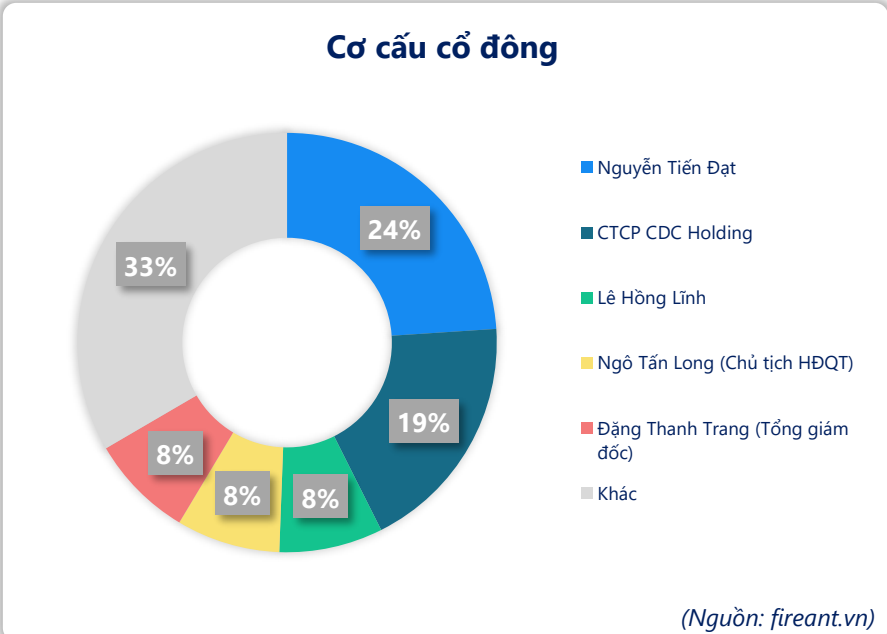
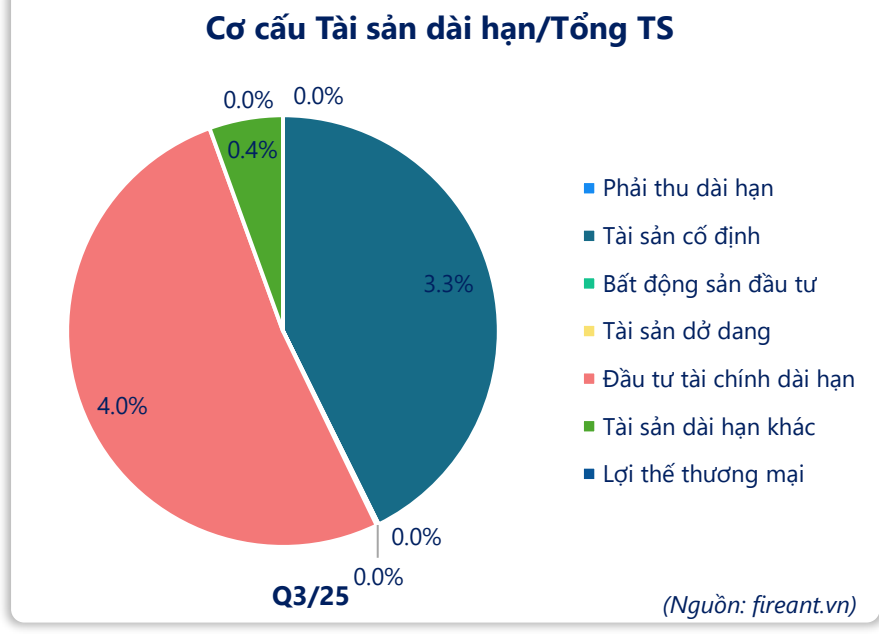


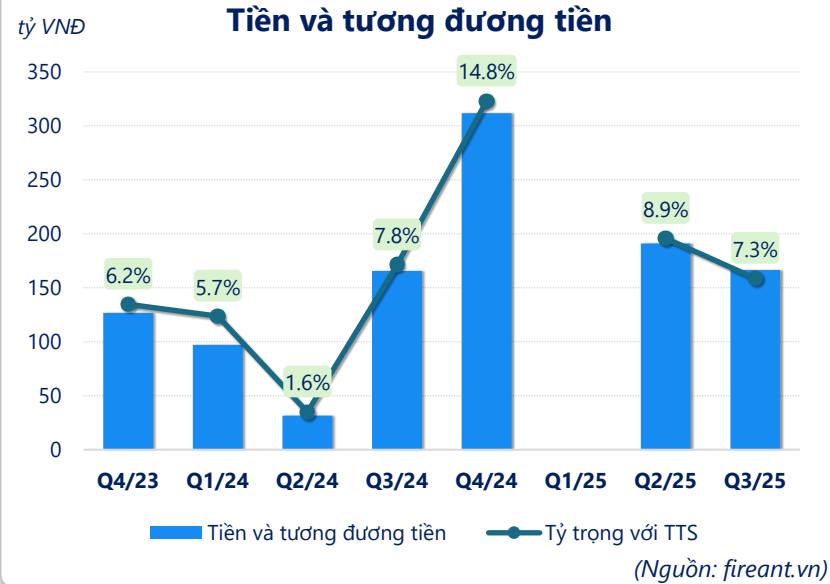
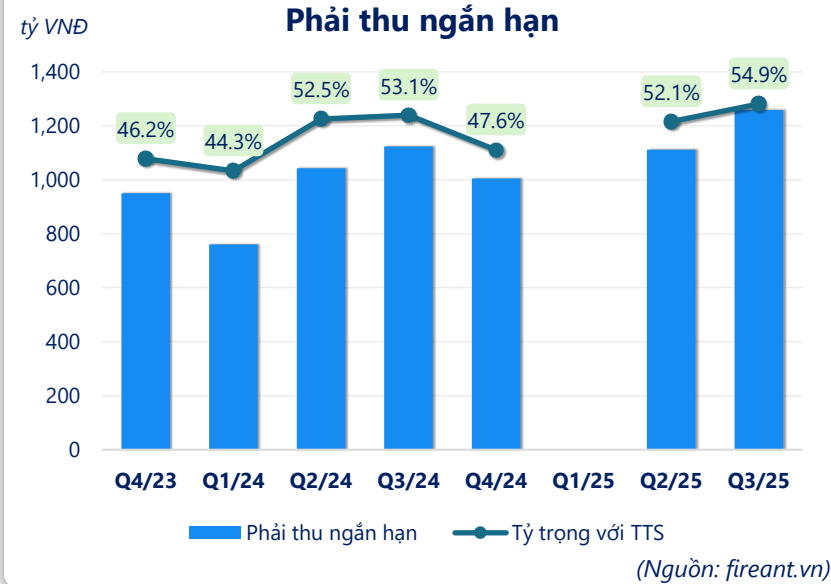
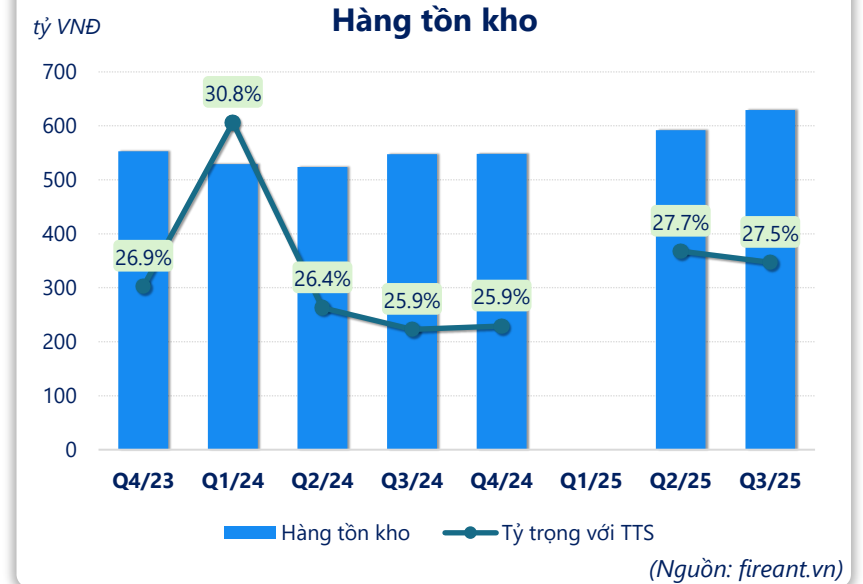
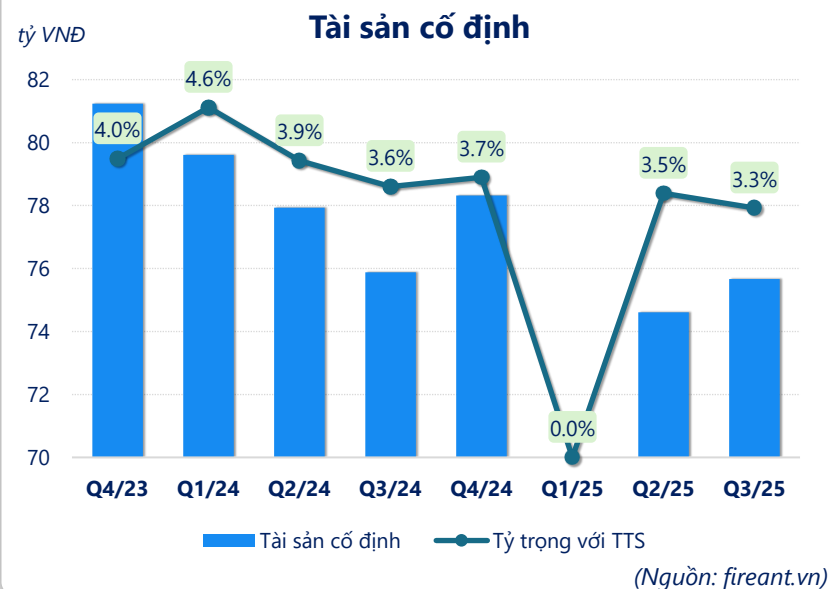
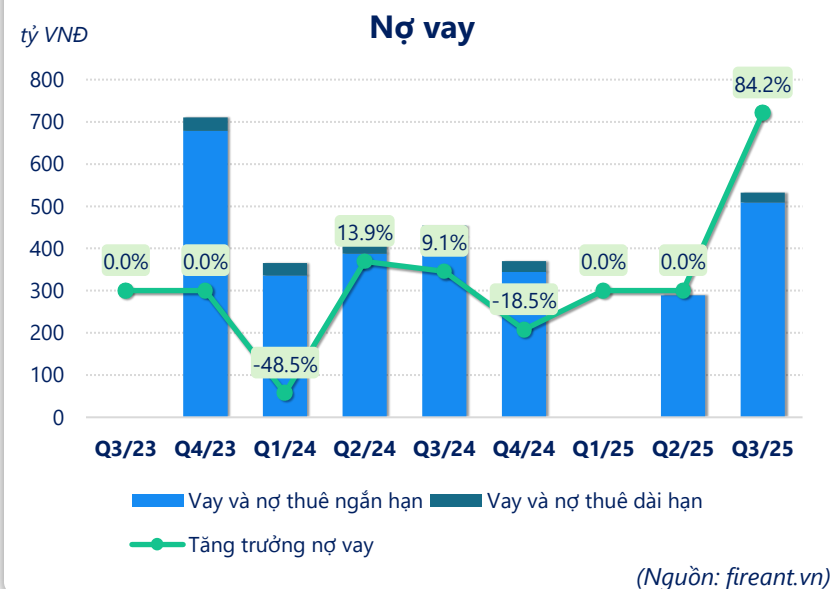
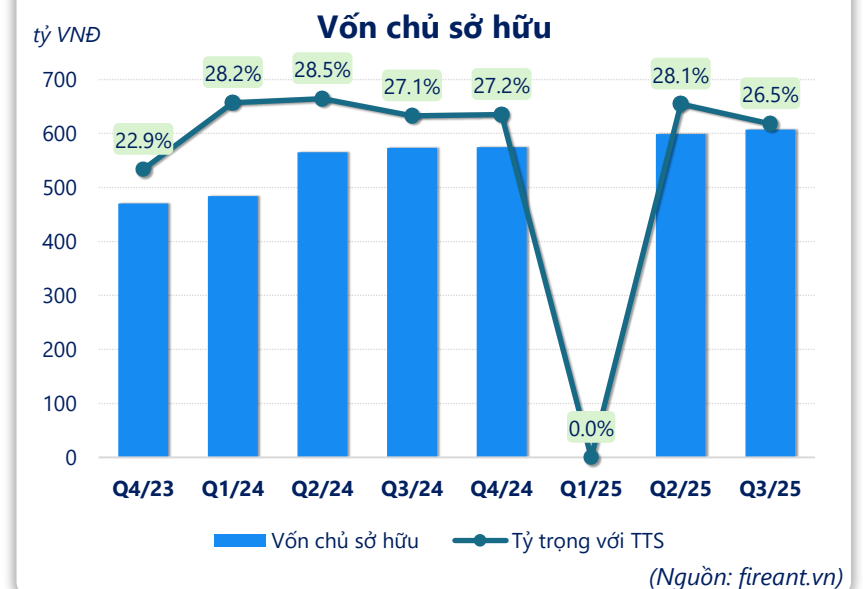
| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 15,000     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  |            |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  |            |
| SL cổ phiếu LH          |  | 40,250,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 98,580     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 604        |
| P/E                     |  |            |
| EPS                     |  |            |

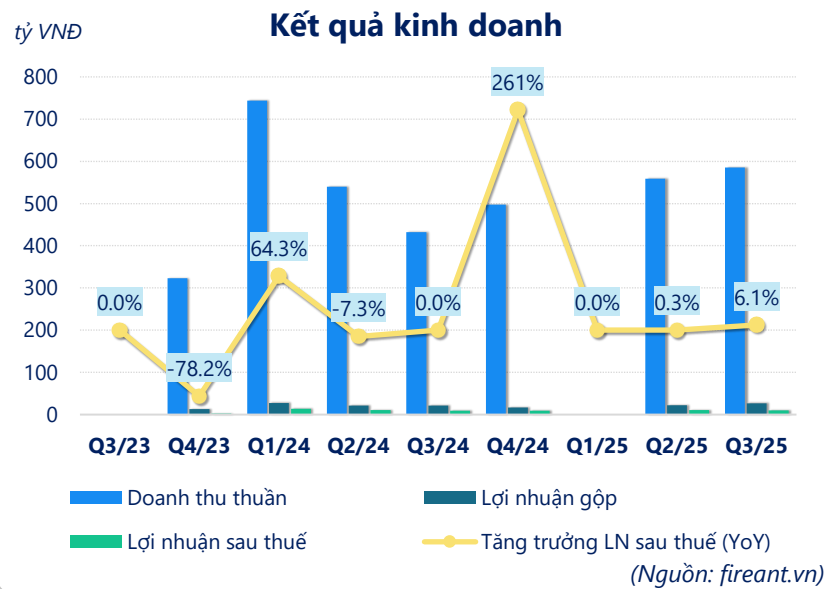
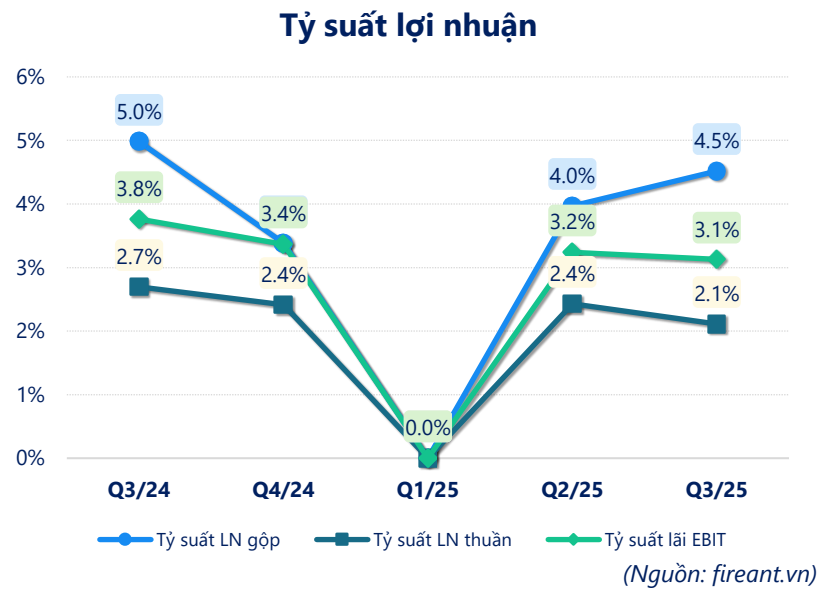
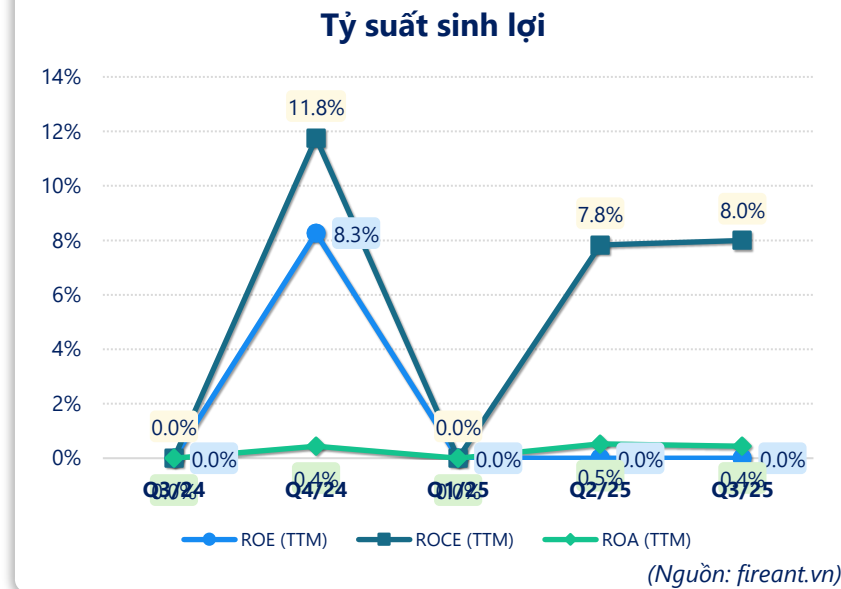
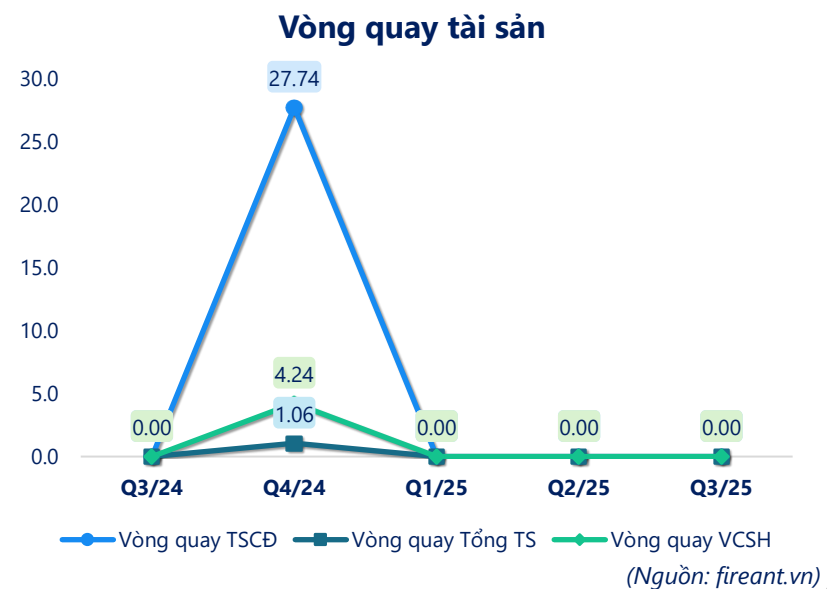
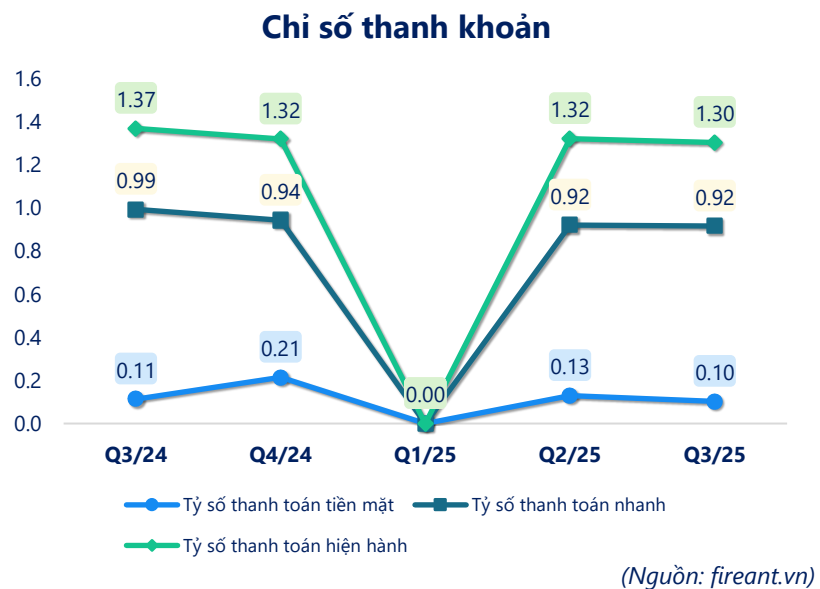
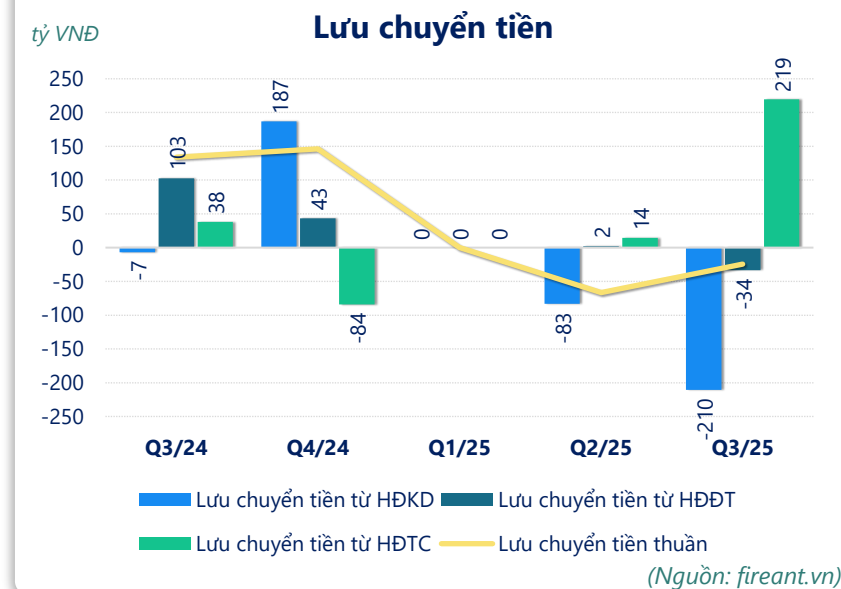
|         | YTD    | 1T     | 3T    | 6T     |
|---------|--------|--------|-------|--------|
| CCC     | -18.0% | -12.3% | -9.6% | -18.0% |
| VNINDEX | 30.9%  | -1.2%  | 20.2% | 26.1%  |



CTCP Xây dựng CDC (HSX: CCC)







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,292</b>       | <b>2,112</b>           | <b>8.6%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>2,115</b>       | <b>1,918</b>           | <b>10.3%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 166                | 312                    | -46.6%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 58.0               | 53.0                   | 9.4%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,259              | 1,005                  | 25.2%         |
| Hàng tồn kho                | 630                | 548                    | 14.9%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.59               | 0.50                   | 419%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>177</b>         | <b>194</b>             | <b>-8.4%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 75.7               | 78.3                   | -3.4%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0.28               | 0.28                   | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 91.5               | 96.5                   | -5.2%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>9.80</b>        | <b>18.4</b>            | <b>-46.8%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,685</b>       | <b>1,537</b>           | <b>9.7%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,621</b>       | <b>1,453</b>           | <b>11.6%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 509                | 344                    | 47.9%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 580                | 641                    | -9.6%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>63.7</b>        | <b>83.6</b>            | <b>-23.8%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 23.6               | 26.3                   | -10.0%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>607</b>         | <b>575</b>             | <b>5.6%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>607</b>         | <b>575</b>             | <b>5.6%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 403                | 403                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 432   | 497   |       | 559   | 585   |
| Giá vốn hàng bán               | 410   | 481   |       | 536   | 559   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 21.5  | 16.8  |       | 22.2  | 26.5  |
| Doanh thu HĐTC                 | 5.39  | 9.70  |       | 6.74  | 5.02  |
| Chi phí TC                     | 4.64  | 5.07  |       | 4.41  | 5.95  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 4.64  | 5.07  |       | 4.41  | 5.95  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     |       | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     |       | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 10.6  | 9.47  |       | 10.9  | 13.2  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 11.6  | 12.0  |       | 13.6  | 12.4  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.03 | -0.33 |       | 0.11  | -0.02 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 11.6  | 11.7  |       | 13.7  | 12.3  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 9.19  | 9.18  |       | 10.9  | 9.78  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 9.19  | 9.18  |       | 10.9  | 9.78  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24      | Q4/24      | Q1/25    | Q2/25        | Q3/25        |
|--------------------------------|------------|------------|----------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -6.91      | 187        | 0        | -83.0        | -210         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 103        | 43.5       | 0        | 2.06         | -33.6        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 38.0       | -84.0      | 0        | 14.4         | 219          |
| Tiền đầu kỳ                    | 31.7       | 166        | 0        | 258          | 191          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>134</b> | <b>146</b> | <b>0</b> | <b>-66.5</b> | <b>-24.6</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0          | 0          | 0        | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 166        | 312        | 0        | 191          | 166          |

(Nguồn: fireant.vn)